

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

(Từ ngày 01/01/2020-31/3/2020)

Phú Yên, tháng 4 năm 2020.

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2020 | 5 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2020 | 6 - 7 |
| 5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 1/2020 | 8 - 34 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Đvt: VND

| Tài sản | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A/ | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 235.117.567.189 | 239.472.633.526 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 2.128.639.079 | 41.793.192.195 |
| 1. | Tiền | 111 | | 2.128.639.079 | 5.293.192.195 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 36.500.000.000 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.2 | 210.800.000.000 | 176.898.241.099 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. | Đầu tư đến ngày đáo hạn | 123 | | 210.800.000.000 | 176.898.241.099 |
| III. | Các khoản phải thu | 130 | | 14.297.628.327 | 13.442.395.484 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | VI.3a | 9.952.272.704 | 9.072.398.765 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI.4a | 414.783.400 | 226.746.400 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.5a | 4.254.351.791 | 4.461.345.171 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (323.779.568) | (323.779.568) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.6 | | 5.684.716 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 3.960.601.109 | 2.476.252.564 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | VI.8 | 3.960.601.109 | 2.476.252.564 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.930.698.674 | 4.862.552.184 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.9a | 550.295.255 | 166.825.812 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.647.891.711 | |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 732.511.708 | 4.695.726.372 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B/ | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 316.146.683.115 | 321.429.095.620 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3b | | |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | VI.4b | | |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.5b | | |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |

| Tài sản | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 268.849.626.115 | 274.473.361.916 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.10 | 268.613.011.222 | 274.087.489.828 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 545.889.089.747 | 544.223.471.564 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (277.276.078.525) | (270.135.981.736) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| | - Nguyên giá | 225 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.11 | 236.614.893 | 385.872.088 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1.382.893.889 | 1.382.893.889 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.146.278.996) | (997.021.801) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| | - Nguyên giá | 231 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 44.579.067.087 | 43.672.373.744 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.12 | 44.579.067.087 | 43.672.373.744 |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.717.989.913 | 3.283.359.960 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.9b | 2.690.653.199 | 3.256.023.246 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | VI.13 | 27.336.714 | 27.336.714 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| * | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 551.264.250.304 | 560.901.729.146 |
| Nguồn vốn | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| A/ | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 117.239.135.050 | 131.538.773.874 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 25.952.992.932 | 40.252.631.756 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14a | 4.735.811.192 | 20.314.827.052 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VI.15a | 242.252.000 | 19.305.239 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.16 | 1.602.229.755 | 697.276.450 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | VI.17 | 1.379.564.399 | 2.529.779.034 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18a | 3.061.747.101 | 778.057.223 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.19 | | |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.20a | 716.798.819 | 1.676.399.933 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.21a | 13.330.394.344 | 13.330.394.344 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.22 | | |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | VI.23 | 884.195.322 | 906.592.481 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |

| Nguồn vốn | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 91.286.142.118 | 91.286.142.118 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | VI.14b | | |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | VI.15b | | |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18b | | |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.20b | | |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.21b | 91.286.142.118 | 91.286.142.118 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B/ | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 434.025.115.254 | 429.362.955.272 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 434.025.115.254 | 429.362.955.272 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.24a | 383.981.790.000 | 383.981.790.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 383.981.790.000 | 383.981.790.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.24b | 8.798.241.099 | 8.798.241.099 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. | Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | | |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.24c | 15.491.148.271 | 15.000.394.589 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.24d | 25.753.935.884 | 21.582.529.584 |
| | -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 21.582.529.584 | 21.582.529.584 |
| | -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.171.406.300 | |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | VI.25 | | |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | VI.26 | | |
| * | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 551.264.250.304 | 560.901.729.146 |

Người lập biểu

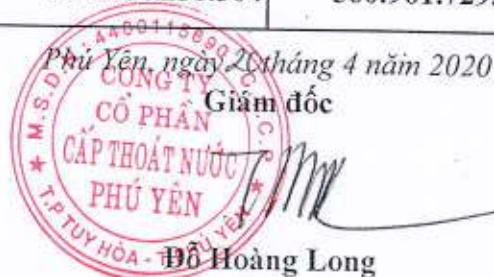


Trần Ngọc Phúc

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Xuân Tựu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2020

Đvt: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | Năm nay (01/01/2020- 31/3/2020) | Năm trước (01/01/19- 31/3/19) | Năm nay (01/01/2020- 31/3/2020) | Năm trước (01/01/19- 31/3/19) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 23.771.466.617 | 22.614.012.315 | 23.771.466.617 | 22.614.012.315 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | | 4.279.018 | | 4.279.018 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 23.771.466.617 | 22.609.733.297 | 23.771.466.617 | 22.609.733.297 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 14.028.578.478 | 12.529.619.268 | 14.028.578.478 | 12.529.619.268 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 9.742.888.139 | 10.080.114.029 | 9.742.888.139 | 10.080.114.029 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 3.593.703.935 | 1.089.469.587 | 3.593.703.935 | 1.089.469.587 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 1.586.684.137 | 1.769.203.961 | 1.586.684.137 | 1.769.203.961 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.586.684.137 | 1.769.203.961 | 1.586.684.137 | 1.769.203.961 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.6 | 3.445.649.466 | 2.154.522.692 | 3.445.649.466 | 2.154.522.692 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.7 | 2.690.810.638 | 1.771.309.767 | 2.690.810.638 | 1.771.309.767 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 5.613.447.833 | 5.474.547.196 | 5.613.447.833 | 5.474.547.196 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.8 | 155.097.709 | 283.837.542 | 155.097.709 | 283.837.542 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.9 | 5.920.970 | 401.948.540 | 5.920.970 | 401.948.540 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 149.176.739 | (118.110.998) | 149.176.739 | (118.110.998) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.762.624.572 | 5.356.436.198 | 5.762.624.572 | 5.356.436.198 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 855.087.749 | 217.893.917 | 855.087.749 | 217.893.917 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | 420.000.000 | | 420.000.000 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4.907.536.823 | 4.718.542.281 | 4.907.536.823 | 4.718.542.281 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VII.11a | 121 | 200 | 121 | 200 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VII.11b | 121 | 123 | 121 | 123 |

Người lập



Trần Ngọc Phúc

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Phú Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|--|-------|-------------|--------------------------------------|--|
| | | | | Kỳ này (01/01/2020- 31/3/2020) | Năm trước (01/01/2019- 31/03/2019) |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 5.762.624.572 | 5.356.436.198 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | 5.285.439.659 | 5.050.267.279 |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 7.289.353.984 | 6.075.210.349 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | - | (2.100.000.000) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.590.598.462) | (694.147.031) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 1.586.684.137 | 1.769.203.961 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 11.048.064.231 | 10.406.703.477 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.363.445.146) | (386.224.846) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.484.348.545) | (767.940.083) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (166.289.528) | (1.229.745.045) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 181.900.604 | 33.321.668 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | - |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 600.100.000 | 2.780.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (196.826.000) | (308.664.000) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 8.619.155.616 | 7.750.231.171 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (17.994.769.373) | (4.597.184.475) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 4.421.364 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (125.200.000.000) | (23.300.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 91.298.241.099 | 16.800.000.000 |

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|---|-----------|-------------|--------------------------------------|--|
| | | | | Kỳ này (01/01/2020- 31/3/2020) | Năm trước (01/01/2019- 31/03/2019) |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.612.819.542 | 737.441.643 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (48.283.708.732) | (10.355.321.468) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 156.780.031.099 |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | 156.780.031.099 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (39.664.553.116) | 154.174.940.802 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 41.793.192.195 | 27.576.946.871 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 2.128.639.079 | 181.751.887.673 |

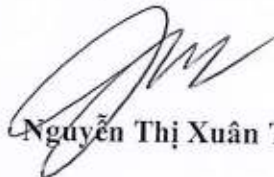
Phú Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

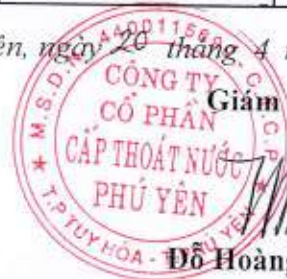


Trần Ngọc Phúc

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Xuân Tựu



Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên, được thành lập theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND Tỉnh về việc Phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2015 với vốn điều lệ là 236.000.000.000đồng.

Năm 2018, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận số 60/GCN-UBCK ngày 25/10/2018 phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu Sau khi kết thúc đợt chào bán, Công ty lập thủ tục đăng ký **thay đổi vốn điều lệ**, đã được Sở kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019 với vốn điều lệ là **383.981.790.000đồng**.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/1/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/9/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/9/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/11/2015, đăng ký thay đổi vốn điều lệ lần thứ 5 ngày 28/3/2019, và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 03/12/2019.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

| TT | Tên ngành | Mã ngành |
|----|--|-----------------|
| 1 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch. | 3600 (chính) |
| 2 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước. | 7110 |
| 3 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Thi công xây lắp các công trình cấp thoát nước. | 4290 |

| TT | Tên ngành | Mã ngành |
|----|---|----------|
| 4 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. | 4663 |
| 5 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống công, gối đỡ công, tấm đan. | 2395 |
| 6 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê. | 2599 |
| 7 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất cát, sỏi lọc nước | 2399 |
| 8 | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước | 2013 |
| 9 | Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị) | 3700 |

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

- Xí nghiệp Tư vấn và xây lắp, Mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2016.
- Xí nghiệp cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** năm tài chính 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- c) Các khoản cho vay;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):

* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó:

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

8.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/16; TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Dvt: VNĐ

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền | 2.128.639.079 | 41.793.192.195 |
| - Tiền | 219.827.989 | 28.797.268 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.908.811.090 | 5.264.394.927 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 0 | 36.500.000.000 |
| + Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | | 36.500.000.000 |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 210.800.000.000 | 176.898.241.099 |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu) | | |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu) | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 210.800.000.000 | 176.898.241.099 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| 3. Phải thu của khách hàng | 9.952.272.704 | 9.072.398.765 |
| 3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 9.952.272.704 | 9.072.398.765 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| + Khách hàng sử dụng nước | 2.118.864.397 | 1.283.432.609 |
| + Ban QL Các CT ĐTXDCB huyện Đông Hòa | 116.551.381 | 116.551.381 |
| + Công ty viễn thông di động toàn cầu | 86.500.000 | 86.500.000 |
| + Công ty tư vấn kiến trúc CDAC | 8.582.000 | 8.582.000 |
| + UBND Xã An Dân | 104.412.000 | 104.412.000 |
| + UBND Xã Xuân Hải | | 30.098.455 |
| + UBND tỉnh Phú Yên | 4.366.494.350 | 4.366.494.350 |
| Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa | 2.622.622.479 | 2.415.673.873 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Hòa | 329.680.000 | 329.680.000 |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Tuy Hòa | 45.006.000 | 151.194.000 |
| Ban Quản lý dự án Chương trình 134-135 huyện Sông Hinh | 103.780.000 | 130.000.000 |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Tuy Hòa | 28.813.327 | 28.813.327 |
| Công ty CP Xây dựng Hiệp Hòa - Khách sạn KAYA | 20.966.770 | 20.966.770 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | |
| 3b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| 3c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| 4. Trả trước cho người bán | 414.783.400 | 226.746.400 |
| 4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 414.783.400 | 226.746.400 |
| + Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI) | 234.746.400 | 210.746.400 |
| + Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Đồng Tú | 16.000.000 | 16.000.000 |
| + CN Cty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C tại Nha Trang | 128.037.000 | |
| + Các nhà cung cấp khác | 36.000.000 | |
| 4b) Trả trước cho người bán dài hạn | | |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| 5. Phải thu khác | 4.254.351.791 | 4.461.345.171 |
| 5a) Phải thu khác ngắn hạn | 4.254.351.791 | 4.461.345.171 |
| - Ký quỹ thực hiện ĐTXD dự án NMN Tuy Hòa | | 600.000.000 |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 3.652.931.501 | 3.675.284.088 |
| - Phải thu các xí nghiệp trực thuộc | 358.785.585 | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | 99.964.526 | 26.900.000 |
| - Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải | 119.220.779 | 119.220.779 |
| - Phải thu nguồn hỗ trợ đầu nối nước thải | 23.449.400 | 23.449.400 |
| - Phải thu khác | | 16.490.904 |
| 5b) Phải thu khác dài hạn | | |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu) | 0 | 5.684.716 |
| a) Tiền | | |
| b) Hàng tồn kho | 0 | 5.684.716 |
| c) TSCĐ | | |
| d) Tài sản khác | | |
| 7. Nợ xấu | | |
| - Phải thu ngắn hạn khó đòi | 483.047.096 | 483.047.096 |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (323.779.568) | (323.779.568) |
| 8. Hàng tồn kho | 3.960.601.109 | 2.476.252.564 |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.671.724.142 | 2.312.926.584 |
| - Công cụ, dụng cụ | 15.641.000 | 13.291.000 |
| - Chi phí SX, KD dở dang (Phụ lục 01) | 273.235.967 | 139.171.295 |
| - Thành phẩm | 0 | 10.863.685 |
| - Hàng hóa | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; | | |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| -Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | | |
| -Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| 9. Chi phí trả trước: | 3.240.948.454 | 3.422.849.058 |
| 9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 550.295.255 | 166.825.812 |
| -Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 20.760.995 | 34.730.988 |
| -Chi phí bảo hiểm | 81.773.957 | 89.266.532 |
| -Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 447.760.303 | 42.828.292 |
| 9b) Dài hạn | 2.690.653.199 | 3.256.023.246 |
| -Chi phí CCDC sản xuất | 704.880.806 | 617.386.219 |
| -Chi phí thay thế đầu nổi | 1.288.627.872 | 1.810.308.517 |
| -Giấy phép khai thác nước | 78.730.921 | 34.515.147 |
| -Chi phí trả trước dài hạn khác | 618.413.600 | 793.813.363 |

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

| | Nhà cửa, vật KT | Máy móc, thiết bị | Phương tiện VTTD | Thiết bị DCQL | TSCĐ Khác | Cộng |
|---|--------------------|----------------------|---------------------|------------------|--------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 115.197.243.373 | 45.923.241.701 | 382.212.127.398 | 854.400.001 | 36.459.091 | 544.223.471.564 |
| 2.Số tăng trong kỳ | 0 | 0 | 1.665.618.183 | 0 | 0 | 1.665.618.183 |
| -Mua trong năm | | | 1.423.809.091 | | | 1.423.809.091 |
| -Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | 241.809.092 | | | 241.809.092 |
| 3.Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | | | | | |
| 4.Số dư cuối kỳ | 115.197.243.373 | 45.923.241.701 | 383.877.745.581 | 854.400.001 | 36.459.091 | 545.889.089.747 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 64.176.690.221 | 28.463.864.157 | 176.924.111.452 | 534.856.815 | 36.459.091 | 270.135.981.736 |
| 2.Số tăng trong kỳ | 1.631.122.734 | 1.375.952.891 | 4.062.923.008 | 70.098.156 | 0 | 7.140.096.789 |
| -Khấu hao Quý I/2020 | 1.631.122.734 | 1.375.952.891 | 4.062.923.008 | 70.098.156 | | 7.140.096.789 |
| 3.Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | | | | | |
| 4.Số cuối kỳ | 65.807.812.955 | 29.839.817.048 | 180.987.034.460 | 604.954.971 | 36.459.091 | 277.276.078.525 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ/HH | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 51.020.553.152 | 17.459.377.544 | 205.288.015.946 | 319.543.186 | 0 | 274.087.489.828 |
| Tại ngày cuối kỳ | 49.389.430.418 | 16.083.424.653 | 202.890.711.121 | 249.445.030 | 0 | 268.613.011.222 |

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

| | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép khai thác nước | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--|-------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------|
| I./Nguyên giá TSCĐVH | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 381.500.000 | 544.507.253 | 456.886.636 | 1.382.893.889 |
| -Mua trong kỳ | | | | |
| 2.Số dư cuối kỳ | 381.500.000 | 544.507.253 | 456.886.636 | 1.382.893.889 |
| II./Giá trị HMLK | | | | |
| 1./Số dư đầu năm | 346.136.666 | 404.707.502 | 246.177.633 | 997.021.801 |
| 2./Số khấu hao trong kỳ | 14.978.304 | 58.077.235 | 76.201.656 | 149.257.195 |
| -Khấu hao QI/2020 | 14.978.304 | 58.077.235 | 76.201.656 | 149.257.195 |
| 3./Số dư cuối kỳ | 361.114.970 | 462.784.737 | 322.379.289 | 1.146.278.996 |
| III./Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 35.363.334 | 139.799.751 | 210.709.003 | 385.872.088 |
| Tại ngày cuối kỳ | 20.385.030 | 81.722.516 | 134.507.347 | 236.614.893 |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 12. Chi phí xây dựng cơ bản:(Phụ lục 02) | 44.579.067.087 | 43.672.373.744 |
| -Mua sắm TSCĐ | | |
| -Đầu tư xây dựng | 44.579.067.087 | 43.672.373.744 |
| -Sửa chữa TSCĐ | | |
| 13.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 27.336.714 | 27.336.714 |
| +Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho | 27.336.714 | 27.336.714 |
| 14.Phải trả người bán | 4.735.811.192 | 20.314.827.052 |
| 14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 4.735.811.192 | 20.314.827.052 |
| -Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 4.450.609.613 | 19.928.544.473 |
| +Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO) | 2.244.684.800 | 10.244.684.800 |
| +Công ty TNHH kỹ thuật TDK | | 232.280.000 |
| +Công ty TNHH Sun Nam | | 150.700.000 |
| +Quỹ BV & PT Rừng | 134.723.680 | 134.128.540 |
| +Công ty cổ phần XD Cấp thoát nước số 12 | 137.618.928 | 137.618.928 |
| +Công ty CP Tư vấn và thiết kế xây dựng TDA | 47.102.400 | 47.102.400 |
| +Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thụ Quán | 88.330.000 | 139.880.000 |
| +Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Đức Hùng | 1.798.149.805 | 8.798.149.805 |
| +Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng | | 44.000.000 |
| -Phải trả cho các đối tượng khác | 285.201.579 | 386.282.579 |
| 14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| 14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| 14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| 15. Người mua trả tiền trước | 242.252.000 | 19.305.239 |
| 15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 242.252.000 | 19.305.239 |
| + Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú | 19.252.000 | 19.252.000 |
| + Khách hàng sử dụng nước tại Phú Hòa | | 53.239 |
| + Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Việt Beach | 223.000.000 | |
| 15b) Người mua trả tiền trước dài hạn | | |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

DVT: đồng

| TT | Loại thuế | Đầu năm | Lũy kế phát sinh từ đầu năm 2020 | | | Số cuối kỳ |
|----|------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | |
| 1. | Thuế GTGT hàng bán nội địa | (3.115.671.915) | 460.235.204 | 0 | 0 | 2.655.436.711 |
| | <i>Thuế GTGT phải nộp</i> | <i>(7.545.000)</i> | | | <i>0</i> | <i>7.545.000</i> |
| | <i>Thuế GTGT còn được khấu trừ</i> | <i>(3.108.126.915)</i> | <i>460.235.204</i> | | <i>0</i> | <i>2.647.891.711</i> |
| 2. | Thuế TNDN | (1.580.054.457) | 855.087.749 | | 0 | 724.966.708 |
| 3. | Thuế TNCN | 28.878.315 | 22.722.950 | 28.878.315 | 22.722.950 | 0 |
| 4. | Thuế tài nguyên | 92.639.620 | 294.046.440 | 296.460.860 | 90.225.200 | 0 |
| 5. | Thuế SĐĐPNN | 628.754 | 20.303.263 | 20.303.263 | 628.754 | 0 |
| 6. | Thuế môn bài | | 7.000.000 | 7.000.000 | 0 | 0 |
| 7. | Phí BVMT | 575.129.761 | 1.731.153.905 | 1.697.342.815 | 608.940.851 | 0 |
| 8. | Tiền cấp quyền khai khác nước | | 1.210.234.649 | 330.522.649 | 879.712.000 | 0 |
| | Tổng cộng | (3.998.449.922) | 4.600.784.160 | 2.380.507.902 | 1.602.229.755 | 3.380.403.419 |

Khoản thuế phải thu nhà nước bao gồm thuế GTGT còn được khấu trừ: 2.647.891.711 đồng, thuế GTGT nộp ở địa phương: 7.545.000 đồng và thuế TNDN nộp thừa các năm trước: 724.966.708 đồng.

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| 17. Phải trả người lao động: | 1.379.564.399 | 2.529.779.034 |
| -Tiền lương phải trả người lao động: | 1.314.164.399 | 2.221.584.034 |
| -Tiền lương phải trả Người quản lý: | 65.400.000 | 308.195.000 |
| 18. Chi phí phải trả: | 3.061.747.101 | 778.057.223 |
| 18a) Chi phí phải trả ngắn hạn | 3.061.747.101 | 778.057.223 |
| -Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo) | 2.184.152.517 | 597.468.380 |
| -Chi phí có tính chất phúc lợi | 124.153.000 | |
| -Chi phí cấp nước an toàn | 661.751.494 | |
| -Chi phí khác | 91.690.090 | 180.588.843 |
| + Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án | 55.973.726 | 104.872.479 |
| + Chi phí SXKD | 35.716.364 | 75.716.364 |
| 18b) Chi phí phải trả dài hạn | | |
| 19) Doanh thu chưa thực hiện | | |
| 20. Phải trả khác | 716.798.819 | 1.676.399.933 |
| 20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 716.798.819 | 1.676.399.933 |
| a1) Các khoản phải trả | 716.798.819 | 1.676.399.933 |
| -Phải trả cổ tức năm 2016,2017,2018 | 3.453.250 | 5.215.500 |
| -Tài sản thừa chờ giải quyết | | 13.444.263 |
| -Kinh phí công đoàn | 111.945.805 | 102.755.885 |
| -Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN | 35.355 | 35.405 |
| -Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu | 176.530.000 | 176.530.000 |
| -Xi nghiệp cấp nước số 1 | 125.036.243 | 345.355.618 |
| -Xi nghiệp cấp nước số 2 | | 9.875.896 |
| -Xi nghiệp cấp nước số 3 | | 15.147.537 |
| -Xi nghiệp Tư vấn xây lắp | | 4.197.266 |
| -Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN | 3.425.300 | 3.425.300 |
| -Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán | 15.905.708 | 26.165.016 |
| -Phí BVMT phải thu, phải nộp | 203.821.888 | 124.236.264 |
| -Ban QL vốn NS | 3.655.681 | 3.655.681 |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| -Các khoản phải trả phải nộp khác | 72.989.589 | 846.360.302 |
| a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu) | - | 0 |
| 20b) Phải trả dài hạn khác | | |
| 21. Vay và nợ thuê tài chính | 104.616.536.462 | 104.616.536.462 |
| 21a)Vay ngắn hạn | 13.330.394.344 | 13.330.394.344 |
| 21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 91.286.142.118 | 91.286.142.118 |
| -Trên 1 năm đến 5 năm | 53.321.577.376 | 53.321.577.376 |
| -Trên 5 năm | 37.964.564.742 | 37.964.564.742 |
| 22. Dự phòng phải trả | | |
| 23.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 884.195.322 | 906.592.481 |
| -Quỹ khen thưởng | 648.353.984 | 636.165.563 |
| -Quỹ phúc lợi | 235.841.338 | 270.426.918 |

24. Vốn chủ sở hữu:

* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đvt: VNĐ

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 383.981.790.000 | 8.798.241.099 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21.582.529.584 | 15.000.394.589 | 429.362.955.272 |
| -Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 4.907.536.823 | | 4.907.536.823 |
| -Tăng do phát hành cổ phiếu | | | | | | | | | 0 |
| -Tăng khác | | | | | | | | | 0 |
| -Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | 0 |
| -Tạm phân phối quỹ KT-PL, Quỹ ĐIPT | | | | | | | (736.130.523) | 490.753.682 | (245.376.841) |
| -Chia cổ tức | | | | | | | | | 0 |
| -Giảm khác | | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 383.981.790.000 | 8.798.241.099 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25.753.935.884 | 15.491.148.271 | 434.025.115.254 |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| * <i>Vốn chủ sở hữu:</i> | 434.025.115.254 | 429.362.955.272 |
| 24a) Cơ cấu vốn góp | 383.981.790.000 | 383.981.790.000 |
| -Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | 147.406.000.000 | 147.406.000.000 |
| -Công ty Cổ phần nước Aqua One | 228.790.250.000 | 228.790.250.000 |
| -Cổ đông khác | 7.785.540.000 | 7.785.540.000 |
| 24b) Thặng dư vốn | 8.798.241.099 | 8.798.241.099 |
| 24c) Quỹ đầu tư phát triển | 15.491.148.271 | 15.000.394.589 |
| 24d) Lợi nhuận chưa phân phối | 25.753.935.884 | 21.582.529.584 |
| 25. Nguồn kinh phí | | |
| 26. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| 27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối | 194.101.926 | 194.101.926 |
| -Nợ khó đòi đã xử lý | 194.101.926 | 194.101.926 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dvt: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Quý I | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 38.081.841 | 53.223.770 |
| Doanh thu nước sạch | 23.338.000.647 | 22.238.776.191 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 259.424.644 | 120.191.425 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 135.959.485 | 201.820.929 |
| Cộng | 23.771.466.617 | 22.614.012.315 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý I | |
|-----------------------|----------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thương mại | | |
| Hàng bán bị trả lại | | 4.279.018 |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Cộng | 0 | 4.279.018 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Quý I | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 37.904.435 | 43.867.178 |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 13.648.227.428 | 12.353.974.010 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 242.287.587 | 60.041.705 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 100.159.028 | 71.736.375 |
| Cộng | 14.028.578.478 | 12.529.619.268 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3.590.598.462 | 1.086.784.114 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3.105.473 | 2.685.473 |
| Cộng | 3.593.703.935 | 1.089.469.587 |

5. Chi phí tài chính

| | Quý I | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 1.586.684.137 | 1.769.203.961 |
| Cộng | 1.586.684.137 | 1.769.203.961 |

6. Chi phí bán hàng

| | Quý I | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 2.411.608.477 | 1.050.338.883 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 641.040.593 | 943.495.934 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 21.789.833 | 36.491.644 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 61.166.829 | 50.326.536 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 275.335.423 | 57.540.358 |
| Các chi phí khác | 34.708.311 | 16.329.337 |
| Cộng | 3.445.649.466 | 2.154.522.692 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 1.742.373.616 | 869.712.165 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 30.278.129 | 42.806.818 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 58.589.531 | 26.649.364 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 136.190.850 | 81.932.056 |
| Thuế, phí và lệ phí | 27.303.263 | 7.417.500 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 260.344.423 | 622.607.472 |
| Các chi phí khác | 435.730.826 | 120.184.392 |
| Cộng | 2.690.810.638 | 1.771.309.767 |

8. Thu nhập khác

| | Quý I | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê | 13.444.263 | |
| Vật tư thu hồi | 50.521.680 | |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư | | 187.124.091 |
| Cho thuê mặt bằng | | 8.181.818 |
| Phí BVMT để lại Công ty | 91.113.363 | 87.622.308 |
| Thu nhập khác | 18.403 | 909.325 |
| Cộng | 155.097.709 | 283.837.542 |

9. Chi phí khác

| | Quý I | |
|---|------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nộp phạt chậm nộp | 218.299 | |
| Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê | 5.684.716 | |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 367.749.630 |
| Giá vốn vật tư thanh lý | | 24.887.453 |
| Chi phí khác | 17.955 | 9.311.457 |
| Cộng | 5.920.970 | 401.948.540 |

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Lãi trên cổ phiếu

Quý I

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.907.536.823 | 4.718.542.281 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 245.376.841 | |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.662.159.982 | 4.718.542.281 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ | <u>38.398.179</u> | <u>23.600.000</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>121</u> | <u>200</u> |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | <u>38.398.179</u> | <u>23.600.000</u> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ | <u>38.398.179</u> | <u>23.600.000</u> |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày cuối quý | 38.398.179 | 23.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm | | 14.798.179 |
| Cộng | <u>38.398.179</u> | <u>38.398.179</u> |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>121</u> | <u>123</u> |

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý I | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.406.694.366 | 4.415.085.075 |
| Chi phí nhân công | 6.779.504.937 | 3.902.005.899 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.289.353.984 | 6.075.210.349 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.528.260.734 | 1.893.884.024 |
| Chi phí khác | 1.257.384.798 | 934.829.444 |
| Cộng | 20.261.198.819 | 17.221.014.791 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Quý I | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương (đã trừ BHXH, BHYT, KPCĐ) | 433.446.000 | 720.795.000 |
| Phụ cấp (thù lao) | 60.000.000 | 66.000.000 |
| Tiền thưởng | 4.500.000 | 3.500.000 |
| Các khoản phúc lợi khác | | |
| Cộng | 497.946.000 | 790.295.000 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1./ *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Cổ đông góp 38,39% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Cổ đông góp 59,58% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2020:

1. Ưu đãi thuế TNDN:

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đăng ký lĩnh vực hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN: Sản xuất và cung ứng nước sạch, thời gian hưởng ưu đãi:

- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2019: miễn thuế TNDN 100%.
- Từ 01/01/2020 đến 31/12/2024: giảm 50% của mức thuế 10%.
- Từ 01/01/2025 trở đi: thuế suất 10%.

Số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa- sản xuất và cung ứng nước sạch 03 năm (năm 2016, năm 2017, năm 2018): **5.880.317.231 đồng**, tạm thời đưa vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Tại Đại hội cổ đông năm 2019, Nghị quyết Đại hội thống nhất đưa khoản lợi nhuận có được do ưu đãi thuế năm 2018 là **2.784.983.212 đồng** vào Quỹ Đầu tư phát triển. **Năm 2019**, số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa- sản xuất và cung ứng tạm tính là **3.600.913.780 đồng**, tạm thời tiếp tục đưa vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty chờ quyết toán năm và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

Phú Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2020.

Người lập



Trần Ngọc Phúc

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

Phụ lục 01: Bảng chi tiết chi phí sản xuất dở dang tại ngày 31/3/2020

| | | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|-----|-------------------------------|---|--------------------|
| Stt | Sản phẩm, Vụ việc, Công trình | Tên sản phẩm, vụ việc, công trình | Số tiền |
| | | Tổng cộng | 273.235.967 |
| 01 | GCDH | Gia công, sửa chữa đồng hồ cũ, hỏng | 15.650.400 |
| 02 | XD487 | Thi công GT: Tuyến ống PP cấp nước và đầu nối cụm đồng hồ hộ dân DA Khu nghỉ dưỡng cao cấp & sinh thái Việt Beach | 134.064.672 |
| 03 | XLNT01 | Dịch vụ xử lý nước thải tại TP Tuy Hòa (kết thúc ngày 31/3/2018- chờ xử lý) | 123.520.895 |

Phụ lục 02: Bảng chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/3/2020

| | | <i>Dvt: Đồng</i> | |
|-----|--------------------|--|-----------------------|
| Stt | SP, VV, Công trình | Tên dự án, công trình | Số tiền |
| | | Tổng cộng | 44.579.067.087 |
| 01 | XDCB117 | Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000m ³ /ngày đêm | 43.656.557.136 |
| 02 | XDCB118 | Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m ³ /ngày đêm lên 8.000m ³ /ngày đêm | 372.361.454 |
| 03 | XDCB136 | Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m ³ /ngđ lên 5000m ³ /ngđ | 388.774.545 |
| 04 | XDCB140 | Sửa chữa tuyến ống DN63 dọc quốc lộ 25 huyện Sơn Hòa | 59.968.813 |
| 05 | XDCB150 | Phát triển mạng tuyến ống CN Khu phố Bà Triệu, phường 7, tp Tuy Hòa | 96.724.802 |
| 06 | | Các công trình khác | 4.680.337 |